

Số:32/QĐ-UBND

Kỳ Thư, ngày 15 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành áp dụng bổ sung Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO xã Kỳ Thư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài liệu quản lý theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Kỳ Thư (có Danh mục tài liệu kèm theo).

Điều 2. Toàn bộ các bộ phận chuyên môn, các đơn vị liên quan trực thuộc và các cán bộ, công chức UBND xã có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001:2015 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế. Thời gian áp dụng các thủ tục bổ sung kể từ ngày 01/3/2024

Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản liên quan đến lĩnh vực được sửa đổi trước đây trái ngược với các quy định của các tài liệu này đều bị huỷ bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Văn phòng HĐND-UBND và Ban chỉ đạo ISO, thư ký, các bộ phận chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc UBND và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Thiên

XÃ KỲ THƯ**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kỳ Thư, ngày 15 tháng 3 năm 2024

**DANH MỤC TÀI LIỆU
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
UBND XÃ KỲ THƯ, HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 15/03/2024 của UBND xã Kỳ Thư)

STT	Tên tài liệu		Lần ban hành				Ghi chú
			1	2	3	4	
A. MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG							
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách Chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Bảng tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	MHHTQLCL CSCL MTCL BPTBCQTRR	X				
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	X				
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	X				
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	X				
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.UBND.04	X				
B	QUY TRÌNH CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ISO 9001:2015						
6.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	QT.UBND.01	X				
7.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT.UBND.01	X				
8.	Quy trình Đánh giá nội bộ	QT.UBND.01	X				
9.	Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và Hành động khắc phục	QT.UBND.01	X				
C	CÁC QUY TRÌNH QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ						
10.	Quy trình quản lý văn bản đi	QTNBVP.01	X				
11.	Quy trình quản lý văn bản đến	QTNBVP.02	X				
12.	Quy trình thanh toán	QTNBKT.03	X				
13.	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT.NBVP.04	X				

14.	Quy trình xem xét của lãnh đạo về Hệ thống quản lý chất lượng	QT.NBVP.05	X				
15.	Quy trình tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính	QTNB VP.06	X				
16.	Quy trình tổ chức các cuộc họp thường kỳ hàng tháng, 6 tháng, năm	QTNB VP.07	X				
17.	Quy trình đánh giá cán bộ, công chức	QTNB.VP.08	X				
18.	Quy trình khảo sát, đánh giá hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết thủ tục hành chính	QTNB.VP.09	X				
I	LĨNH VỰC NỘI VỤ (15 TTHC)						
Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05 TTHC theo QĐ số 3827/QĐ-UBND ngày 27/11/2019)							
19.	Tặng giấy khen Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ Chính trị		X				
20.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		X				
21.	Tặng giấy khen của CT. UBND cấp xã về thành tích đột xuất		X				
22.	Tặng giấy khen của chủ tịch UBND xã cho gia đình		X				
23.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”		X				
Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC theo QĐ số 3827/QĐ-UBND ngày 27/11/2019)							
24.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn xã		X				
25.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng		X				
26.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung		X				
27.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn		X				
28.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn		X				

29.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung		X				
30.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn		X				
31.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác		X				
32.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		X				
33.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		X				
II	LĨNH VỰC LĐT BXH (41 TTHC)						
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (15 TTHC) 07 TTHC theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; 07 TTHC theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 05/8/2019; 01 TTHC theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019)						
34.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật		X				
35.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật		X				
36.	Trợ giúp khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở			X			
37.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng		X				
38.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm		X				
39.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm		X				
40.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn		X				
41.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.			X			

42.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.		X			
43.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.		X			
44.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	X				
45.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		X			
46.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.		X			
47.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội.		X			
48.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	X				
49.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.		X			
50.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.		X			
51.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng.		X			
52.	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng					

53.	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo						
54.	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là con, bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của người hưởng chính sách bảo trợ xã hội						
Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (03 TTHC) (02 TTHC theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 05/8/2019; 01 TTHC theo Quyết định 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019)							
55.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình		X				
56.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng		X				
57.	Áp dụng biện pháp cai nghiện tự nguyện tại gia đình - cộng đồng		X				
Lĩnh vực Người có công (19 TTHC) (01 thủ tục theo QĐ 680 QĐ-UBND ngày 27/3/2023; QĐ số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019)							
58.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.X.01	X				
59.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.LT.01					
60.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCC.LT.02					
61.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.LT.03					
62.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.LT.04					
63.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.LT.06					

64.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.LT.07					
65.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.LT.08					
66.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.09					
67.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.10					
68.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng , kháng chiến, bảo vệ tổ quốc , làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.LT.11					
69.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc , bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.LT.12					
70.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.LT.13					
71.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.LT.14					
72.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.LT.15					
73.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.LT.16					
	Hồ sơ liên thông (01 TTHC, theo Quyết định 2159/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/9/2023)		X				
74.	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.		X				
III	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (44 TTHC)		X				
	Lĩnh vực hộ tịch 24 TTHC (theo QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 02/01/2024)						

75.	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.HT.01	x				
76.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.02	x				
77.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.03	x				
78.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.04	x				
79.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi;	QT.HT.05	x				
80.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.06	x				
81.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.07	x				
82.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.08	x				
83.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.09	x				
84.	Đăng ký khai tử	QT.HT.10	x				
85.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.11	x				
86.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.12	x				
87.	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT.HT.13	x				
88.	Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.14	x				
89.	Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.15	x				
90.	Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.16	x				
91.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.17	x				
92.	Thủ tục Đăng ký lại khai sinh	QT.HT.18	x				
93.	Thủ tục Đăng ký lại kết hôn	QT.HT.19	x				
94.	Thủ tục Đăng ký lại khai tử	QT.HT.20	x				
95.	Thủ tục Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT.HT.21	x				
96.	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.22	x				
97.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.23	x				

98.	Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến	QT.HT.24					
Lĩnh vực Nuôi con nuôi 03 TTHC (03 TTHC theo QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 02/01/2024)							
99.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		X				
100.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		X				
101.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		X				
Lĩnh vực Chứng thực 11 TTHC (11 TTHC theo QĐ số 3509/QĐ-UBND ngày 30/8/2021)							
102.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		X				
103.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)		X				
104.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		X				
105.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		X				
106.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		X				
107.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X				
108.	Chứng thực di chúc		X				
109.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		X				
110.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X				

111.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X				
112.	Cấp bản sao từ sổ gốc		X				
Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật 02 TTHC (02 TTHC theo QĐ số 3509/QĐ-UBND ngày 30/8/2021)							
113.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật		X				
114.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật		X				
Lĩnh vực Hòa giải cơ sở 5 TTHC (01 TTHC theo Quyết định 2610/QĐ-UBND ngày 05/8/2019; 04 TTHC theo QĐ số 3509/QĐ-UBND ngày 30/8/2021)							
115.	Thủ tục công nhận hòa giải viên		X				
116.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải		X				
117.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên		X				
118.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên		X				
119.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải						
IV	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (22TTHC)						
Lĩnh vực môi trường (02 TTHC theo QĐ số 2379 ngày 20/9/2023)							
120.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích		X				
121.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường		X				
Lĩnh vực đất đai(01 TTHC theo QĐ số 2379 ngày 20/9/2023)							
122.	Hòa giải tranh chấp đất đai		X				
Lĩnh vực đất đai 21 TTHC (theo Quyết định 1417/QĐ-UBND ngày 15/5/2019; Quyết định 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019)							
123.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		X				

124.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		X				
125.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		X				
126.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề		X				
127.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		X				
128.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		X				
129.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		X				
130.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		X				
131.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		X				
132.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		X				

133.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		X				
134.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		X				
135.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		X				
136.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		X				
137.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		X				

138.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận.		x				
139.	Đăng ký biến động QSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên, đấu giá QSD đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia QSD đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp.		x				
140.	Cấp lại giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		x				
141.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan có thẩm quyền		x				
142.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã (theo QĐ 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019)		x				

V	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (11 TTHC)					
	Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019					
143.	Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa		X			
	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn (01 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019					
144.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)		X			
	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (03 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019					
145.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		X			
146.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		X			
147.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu		X			
	Lĩnh vực Thủy lợi (03 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019					
148.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		X			
149.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		X			
150.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		X			

	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và PTNT 2 TTHC (theo QĐ 3239/QĐ-UBND ngày 30/9/2019)		X				
151.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại		X				
152.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại		X				
	Lĩnh vực Trồng trọt 01 TTHC (Theo QĐ 620/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)		X				
153.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng		X				
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH (05 TTHC)						
	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (03 TTHC theo QĐ số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019)						
154.	Thông báo tổ chức lễ hội		X				
155.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm		X				
156.	Xét tặng giấy khen Gia đình văn hóa		X				
	Lĩnh vực Thư viện (01 TTHC theo QĐ số 3614 ngày 04/11/2019)						
157.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản		X				
	Lĩnh vực Thể dục, thể thao (01 TTHC theo QĐ số 3614 ngày 04/11/2019)						
158.	Công nhận câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở		X				
VII	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO, TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN THƯ (theo QĐ số 247/QĐ-UBND ngày 23/01/2024)						
	LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI						
159.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại UBND cấp xã.	QT.KN-X 01	X				
	LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO						

160.	Giải quyết tố cáo tại UBND cấp xã	QT.TC-X01	x				
	Tiếp công dân		x				
161.	Tiếp công dân tại UBND cấp xã	QT.TCD 01	x				
	Lĩnh vực xử lý đơn						
162.	Xử lý đơn thư	QT.XLD 01	x				
VIII	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo (05 TTHC, theo QĐ 3035 ngày 12/9/2019)						
163.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		x				
164.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		x				
165.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại		x				
166.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		x				
167.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học		x				
IX	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG (07 TTHC)						
168.	Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết (theo QĐ 164/QĐ-BQP ngày 17/01/2017)		x				
169.	Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết (theo QĐ 164/QĐ-BQP ngày 17/01/2017)		x				
170.	Thủ tục giải quyết hỗ trợ và cấp GCN đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai nhận chế độ (theo QĐ 3648/QĐ-BQP ngày 04/9/2018)		x				

171.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “giấy chứng nhận” đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)		x				
172.	Thủ tục giải quyết chế độ hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)		x				
173.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)		x				

174.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hương lương như đối với quân nhân, công an nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết (theo QĐ số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019)		X				
X	LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (09 TTHC) theo QĐ số 2708/QĐ-UBND ngày 12/8/2019)						
175.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.		X				
176.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.		X				

177.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.		X				
178.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.		X				
179.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.		X				
180.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.		X				

187.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác		X				
188.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		X				
XII	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (9 TTHC theo QĐ số 2281/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)						
189.	Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.		X				
190.	Thuê tài sản thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị.		X				
191.	Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.		X				
192.	Bán tài sản công.		X				
193.	Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.		X				
194.	Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.		X				
195.	Thanh lý tài sản công.		X				
196.	Tiêu hủy tài sản công cấp xã		X				
197.	Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại		X				